

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUMĐịa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum
Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128,159,160,591	91,163,514,395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		71,084,881,936	43,325,728,859
1. Tiền	111	5	2,884,881,936	2,325,728,859
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	68,200,000,000	41,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,950,000,000	1,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	2,950,000,000	1,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,174,827,049	10,786,270,402
1. Phải thu khách hàng	131		4,000,000,000	91,200,000
2. Trả trước cho người bán	132		15,315,076,383	11,991,172,001
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	8	679,306,400	523,454,135
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(1,819,555,734)	(1,819,555,734)
IV. Hàng tồn kho	140		34,267,413,544	35,762,962,779
1. Hàng tồn kho	141	10	34,267,413,544	35,762,962,779
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,682,038,062	288,552,355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,020,624,530	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nh à nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	661,413,532	288,552,355
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,637,267,311	18,688,211,253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15,116,806,352	16,676,540,109
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	10,496,862,403	12,401,814,943
- Nguyên giá	222		117,404,447,940	116,781,692,940
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106,907,585,537)	(104,379,877,997)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1,603,861,701	1,189,589,062
- Nguyên giá	228		1,614,390,000	1,198,050,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,528,299)	(8,460,938)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	3,016,082,248	3,085,136,104
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		520,460,959	2,011,671,144
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	520,460,959	2,011,671,144
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143,796,427,902	109,851,725,648

NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		39,518,490,966	41,696,491,158
I. Nợ ngắn hạn	310		33,025,627,164	35,194,667,356
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	1,426,000,000	4,275,000,000
2. Phải trả người bán	312		952,151,602	11,649,667,573
3. Người mua trả tiền trước	313		505,217,900	77,867,900
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	19,805,541,809	10,928,822,252
5. Phải trả người lao động	315		793,435,704	810,078,053
6. Chi phí phải trả	316	18	3,267,132,998	2,887,309,232
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19		1,470,688,419
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,055,288,506	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,220,858,645	3,095,233,927
II. Nợ dài hạn	330		6,492,863,802	6,501,823,802
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	6,436,000,000	6,436,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		56,863,802	65,823,802
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104,277,936,936	68,155,234,490
I. Vốn chủ sở hữu	410		104,277,848,754	68,155,146,308
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	2,609,812,512	2,609,812,512
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	11,255,366,988	6,186,177,827
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	4,952,945,073	2,418,350,493
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21	3,100,000,000	1,670,908,389
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	52,359,724,181	25,269,897,087
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88,182	88,182
1. Nguồn kinh phí	432		88,182	88,182
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143,796,427,902	109,851,725,648
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký c ược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		8,246,063,290	8,246,063,290
5. Tài sản nhận giữ hộ	05		5,088,942,793	5,088,942,793
- Nguyên giá			20,862,444,493	20,862,444,493
- Khấu hao lũy kế			(15,773,501,700)	(15,773,501,700)
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Kon Tum, ngày tháng năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN TRƯỜNG GIANG

HỒ MINH T ƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	152,970,389,517	21,700,785,812	228,301,579,028	58,281,110,631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	152,970,389,517	21,700,785,812	228,301,579,028	58,281,110,631
4. Giá vốn hàng bán	11	23	104,022,867,590	14,967,152,655	152,767,573,093	38,050,850,681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		48,947,521,927	6,733,633,157	75,534,005,935	20,230,259,950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	743,518,301	503,193,918	1,065,099,795	900,340,957
7. Chi phí tài chính	22	25	749,616,933	650,473,196	941,760,933	1,238,215,153
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		749,616,933	650,473,196	941,760,933	1,238,215,153
8. Chi phí bán hàng	24		884,944,482	194,734,318	1,226,630,396	468,143,615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,083,201,759	1,500,614,491	6,263,954,689	3,207,189,375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		44,973,277,054	4,891,005,070	68,166,759,712	16,217,052,764
11. Thu nhập khác	31	26	0	13,887,144	0	17,037,144
12. Chi phí khác	32	27	298,478,177	58,974,457	433,178,177	90,474,457
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-298,478,177	-45,087,313	-433,178,177	-73,437,313
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	28	44,674,798,877	4,845,917,757	67,733,581,535	16,143,615,451
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	11,570,481,529	4,058,522,477	17,041,689,928	4,058,522,477
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	28	33,104,317,348	787,395,280	50,691,891,607	12,085,092,974
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	29	11035	262	16897	4028

Kon Tum, ngày tháng năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN TRƯỜNG GIANG

HỒ MINH TƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số B01-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		235,303,833,000	56,647,046,364
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(153,808,189,872)	(25,375,186,662)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,247,806,813)	(4,216,925,327)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(923,136,033)	(356,940,678)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9,259,351,939)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,951,006,372	2,732,045,397
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20,658,345,232)	(8,963,338,725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,358,009,483	20,466,700,369
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		513,727,575	425,209,592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		513,727,575	425,209,592
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28,735,726,019	591,333,878
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32,849,000,000)	(25,507,808,043)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,999,310,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,112,583,981)	(24,916,474,165)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		27,759,153,077	(4,024,564,204)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,325,728,859	20,623,598,892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		71,084,881,936	16,599,034,688

Kon Tum, ngày tháng năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN TRƯỜNG GIANG

HỒ MINH TƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo Quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000111 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp ngày 01/07/2008, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường RS, đường thô, ri đường;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Mua bán nông lâm sản nguyên liệu (trừ Gỗ, Tre, Nứa);
- Sản xuất bao bì, sản xuất điện;
- Trồng mía (mía giống, mía nguyên liệu);
- Lắp đặt máy móc thiết bị, gia công các sản phẩm cơ khí;
- Công nghiệp đường RS, đường thô, ri đường và các sản phẩm sau đường.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.7 Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Thuế GTGT: Đường và các phụ phẩm từ đường áp dụng mức thuế suất 5%, các hàng hóa khác áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	Quý II/2011 VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
Tiền mặt	73.407.918	353.390
Tiền gửi ngân hàng	2.811.474.018	2.325.375.469
Cộng	2.884.881.936	2.325.728.859

6. Các khoản tương đương tiền

	Quý II/2011 VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	68.200.000.000	41.000.000.000
Cộng	68.200.000.000	41.000.000.000

7. Đầu tư ngắn hạn

	Quý II/2011 VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
Cho vay ngắn hạn		
- Công ty CP Chế biến Thực Phẩm Xuất khẩu Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	500.000.000
- Công ty CP Giao thông Ninh Thuận		
- Công ty CP Cosani	2.000.000.000	
Cộng	2.950.000.000	1.000.000.000

8. Các khoản phải thu khác

	Quý II/2011 VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
--	--------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Phải thu cổ phần hóa		
Công ty xây lắp Hóa chất	4.945.696	4.945.696
Xí nghiệp xây lắp - Cung ứng vật liệu xây dựng	143.273.000	143.273.000
Lãi dự thu	488.934.718	375.173.609
- Công ty CP chế biến thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang	65.972.218	34.548.609
- Công ty Cp xây dựng Giao thông Thủy Lợi Kiên Giang	38.837.500	6.680.555
- Công ty CP Giao thông Ninh Thuận		
- Công ty CP Sứ COSANI		
- Ngân hàng Công Thương Kon Tum		22.500.000
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Kon Tum	154.400.001	75.555.556
- Ngân hàng Ngoại Thương Kon Tum	221.555.555	235.888.889
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	8.169.444	
Các khoản phải thu khác	42.152.986	61.830
Cộng	679.306.400	523.454.135

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Quý II/2011	SỐ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	947.672.685	947.672.685
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	348.741.626	348.741.626
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	307.079.585	307.079.585
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	216.061.838	216.061.838
Cộng	1.819.555.734	1.819.555.734

10. Hàng tồn kho

	Quý II/2011	SỐ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.543.440.511	1.997.283.841
Công cụ, dụng cụ	3.652.335.803	3.792.880.656
Chi phí SX, KD dở dang	155.584.059	1.133.500.008
Thành phẩm	28.689.583.640	25.208.560.366
Hàng hóa	226.469.531	135.964.185
Hàng gửi đi bán	0	3.494.773.723
Cộng	34.267.413.544	35.762.962.779

11. Tài sản ngắn hạn khác

	Quý II/2011	SỐ ĐẦU NĂM
--	-------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND				VND
Tạm ứng				661.413.532	288.552.355
Cộng				661.413.532	288.552.355
12. Tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	43.028.980.140	71.712.314.005	2.296.632.494	234.521.301	117.272.447.940
Mua sắm trong năm				132.000.000	132.000.000
Giảm trong năm					0
Số cuối năm	43.028.980.140	71.712.314.005	2.296.632.494	366.521.301 0	117.404.447.940
Khấu hao					0
Số đầu năm	34.223.409.660	70.848.156.122	1.659.911.585	176.108.170 0	106.907.585.537
Khấu hao trong năm					0
Giảm trong năm					0
Số cuối năm	34.223.409.660	70.848.156.122	1.659.911.585	176.108.170 0	106.907.585.537
					0
Giá trị còn lại					0
Số đầu năm	8.805.570.480	864.157.883	636.720.909	58.413.131 0	10.364.862.403
Số cuối năm	8.805.570.480	864.157.883	636.720.909	190.413.131 0	10.496.862.403

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 84.131.557.312 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyãõn sæí duõng åấút VND	Phãõn mãõm maỹ vi tênh VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.180.000.000	18.050.000	1.198.050.000
Tăng trong năm		416.340.000	416.340.000
Giảm trong năm			0
Số cuối năm	1.180.000.000	434.390.000	1.614.390.000
Khấu hao			0
Số đầu năm		10.528.299	10.528.299
Khấu hao trong năm			0
Giảm khác			0
Số cuối năm	0	10.528.299	10.528.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Giá trị còn lại			0
Số đầu năm	1.180.000.000	7.521.701	1.187.521.701
Số cuối năm	1.180.000.000	423.861.701	1.603.861.701

(*) Quyền sử dụng đất ở lô số 7B3-5 Khu dân cư Hòa Thọ, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng có thời hạn sử dụng lâu dài.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý II/2011 VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
Phần mềm quản lý kế toán và quản lý đầu tư sản xuất		416.340.000
Hệ thống xử lý nước thải Nhà máy Đường Kon Tum	2.367.163.377	2.367.163.377
Hồ chứa mật rỉ	301.632.727	301.632.727
Dự án đầu tư nâng cấp thiết bị, nâng cao hiệu quả sản xuất CLSP	2.727.273	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	344.558.871	
Cộng	3.016.082.248	3.085.136.104

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Quý II/2011 VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	0	1.821.786.610
Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	159.286.807	159.286.807
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	361.174.152	30.597.727
Cộng	520.460.959	2.011.671.144

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Quý II/2011 VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương Kon Tum	1.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ đầu tư phát triển Kon Tum	1.425.000.000	4.275.000.000
Cộng	1.426.000.000	4.275.000.000

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Quý II/2011 VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
--	--------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Thuế GTGT	2.686.459.204	1.683.602.172
Thuế TNDN	17.018.433.154	9.236.095.165
Thuế TNCN	100.649.451	9.124.915
Cộng	19.805.541.809	10.928.822.252
18. Chi phí phải trả		
	Quý II/2011	SỐ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Lãi vay phải trả	2.905.934.132	2.887.309.232
Chi phí thu mua	361.198.866	
Cộng	3.267.132.998	2.887.309.232
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Quý II/2011	SỐ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	121.111.174	185.760.792
BHXH, BHYT, BHTN	38.905.800	
Phải trả về cổ phần hóa	771.934.165	771.934.165
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		42.240.000
Cổ tức phải trả		1.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	123.337.367	469.353.462
- Cược cấp và thế chân xe	25.500.000	408.250.000
- Phải trả khác	97.837.367	61.103.462
Cộng	1.055.288.506	1.470.688.419
20. Vay và nợ dài hạn		
	Quý II/2011	SỐ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Vay dài hạn	6.436.000.000	6.436.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển Kon Tum	5.750.000.000	5.750.000.000
- Công ty mua bán nợ (DATC)	686.000.000	686.000.000
Nợ dài hạn		
Cộng	6.436.000.000	6.436.000.000

(*) Vay Quỹ đầu tư Phát triển Kon Tum theo hợp đồng số 01/HĐTD-ĐTPT ngày 24/10/2007. Theo đó, thời hạn vay là 7 năm kể từ ngày 01/02/2007, lãi suất vay là 5,4%/năm. Mục đích vay để phục vụ dự án Nhà máy đường Kon Tum và vùng nguyên liệu mía.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư đầu kỳ	30.000.000.000	2.609.812.512	6.186.177.827	2.418.350.493	1.670.908.389	25.269.897.087
Tăng trong năm			5.069.189.161	2.534.594.580	1.429.091.611	74.084.609.054
Giảm trong năm						46.994.781.960
Số dư	30.000.000.000	2.609.812.512	11.255.366.988	4.952.945.073	3.100.000.000	52.359.724.181

b. Cổ phiếu

	Quý II/2011 Cổ phiếu	SỐ ĐẦU NĂM Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND	-	-

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý II/2011 VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	25.269.897.087	4.477.179.640
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp	50.691.891.607	33.418.167.781
Phân phối lợi nhuận	23.602.064.513	12.625.450.334
Phân phối lợi nhuận năm trước	9.600.000.000	2.600.000.000
+ Chi tiền cổ tức đợt 2 năm 2009		2.100.000.000
+ Chi tiền cổ tức năm 2010	9.000.000.000	
+ Quỹ quản lý điều hành	500.000.000	500.000.000
+ Quỹ xã hội từ thiện	100.000.000	
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	14.002.064.513	10.025.450.334
- Quỹ đầu tư phát triển	5.069.189.161	3.341.816.778
- Quỹ dự phòng tài chính	2.534.594.580	1.670.908.389
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.069.189.161	3.341.816.778
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ theo DL Công ty	1.329.091.611	1.670.908.389
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	52.359.724.181	25.269.897.087

22. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2011 VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
--	--------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	228.301.579.028	154.422.268.509
+ Doanh thu bán đường	213.551.259.029	144.840.236.177
+ Doanh thu bán mật	10.678.527.618	3.738.779.049
+ Doanh thu bán bã bùn mía		612.118.953
+ Doanh thu bán hom mía	15.120.000	
+ Doanh thu bán phân bón	4.006.422.381	5.231.134.330
+ Doanh thu nội bộ xuất lịch và đồng hồ treo tường	50.250.000	
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	228.301.579.028	154.422.268.509

23. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2011	SỐ ĐẦU NĂM
	VND	VND
+ Giá vốn đường	138.260.666.214	93.774.947.190
+ Giá vốn mật	10.448.955.583	3.655.773.004
+ Giá vốn hom mía	15.120.000	
+ Giá vốn phân bón	3.992.581.296	5.223.217.646
+ Giá vốn lịch và đồng hồ treo tường	50.250.000	
Cộng	152.767.573.093	102.653.937.840

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2011	SỐ ĐẦU NĂM
	VND	VND
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.065.099.795	3.282.138.504
Cộng	1.065.099.795	3.282.138.504

25. Chi phí tài chính

	Quý II/2011	SỐ ĐẦU NĂM
	VND	VND
+ Lãi tiền vay	941.760.933	1.757.929.745
Cộng	941.760.933	1.757.929.745

26. Thu nhập khác

	Quý II/2011	SỐ ĐẦU NĂM
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thu nhập từ cho thuê kho	49.090.909
Thu phí hoạt động chuyển nhượng cổ phần	9.050.780
Thu tiền bán hồ sơ thầu	2.600.000
Thu tiền cho thuê máy cày	13.636.364
Thu tiền bán thanh lý tài sản cố định	70.909.091
Các khoản thu nhập khác	
Cộng	0
	145.287.144

27. Chi phí khác

	Quý II/2011 VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh	106.550.000	126.000.000
Phạt vi phạm về đăng ký lưu ký chứng khoán		5.000.000
Hỗ trợ chuyển đổi cây trồng vụ 2010-2011	116.950.000	74.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		736.887
Phạt chậm nộp thuế	1.153.177	22.474.457
Chi phí khác (Lịch xuân và đồng hồ treo tường biếu tặng)	55.275.000	
Chi tiền nộp phạt vi phạm hành chính (xả nước thải vượt tiêu chuẩn theo QĐ số 375-26/4/2011)	153.250.000	
Cộng	433.178.177	228.211.344

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Quý II/2011 VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.733.581.535	44.672.715.194
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	433.178.177	345.474.457
Các khoản điều chỉnh tăng	433.178.177	345.474.457
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh	106.550.000	126.000.000
- Phạt hành chính, chậm nộp thuế	1.153.177	27.474.457
- Phí tư vấn niêm yết, quản lý công ty đại chúng, đăng ký CK		118.000.000
- Chi phí không hợp lệ khác	116.950.000	74.000.000
Chi phí khác (Lịch xuân và đồng hồ treo tường biếu tặng)	55.275.000	
Chi tiền nộp phạt vi phạm hành chính (xả nước thải vượt tiêu chuẩn theo QĐ số 375-26/4/2011)	153.250.000	
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	68.166.759.712	45.018.189.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.041.689.928	11.254.547.413
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.041.689.928	11.254.547.413
Lợi nhuận sau thuế TNDN	50.691.891.607	33.418.167.781

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2011 VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
--	--------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.691.891.607	33.418.167.781
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông SH CP phổ thông	50.691.891.607	33.418.167.781
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.897	11.139

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho Công ty niên yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc**Kế toán trưởng****Người lập biểu****Lê Quang Trường****Hồ Minh Tường****Trần Trường Giang**

Kon Tum, ngày tháng năm 2011